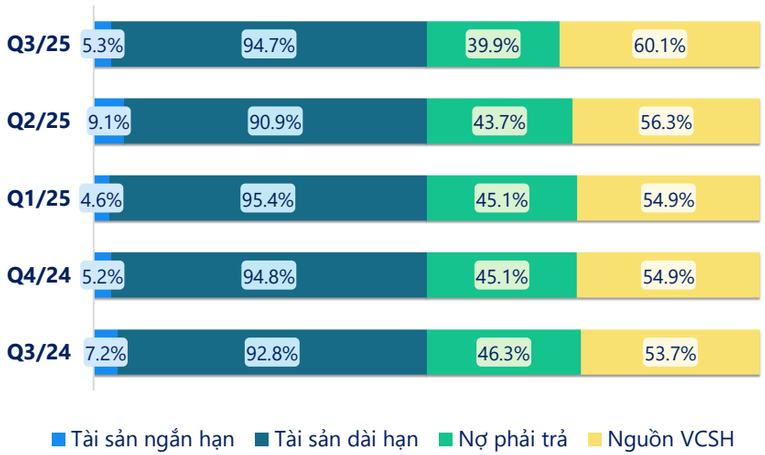
FireAnt

CTCP Sông Đà 7.02 (UPCOM: S72)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	7,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	7,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,100
SL cổ phiếu LH	12,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	305
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	84
P/E	14.9
EPS	469

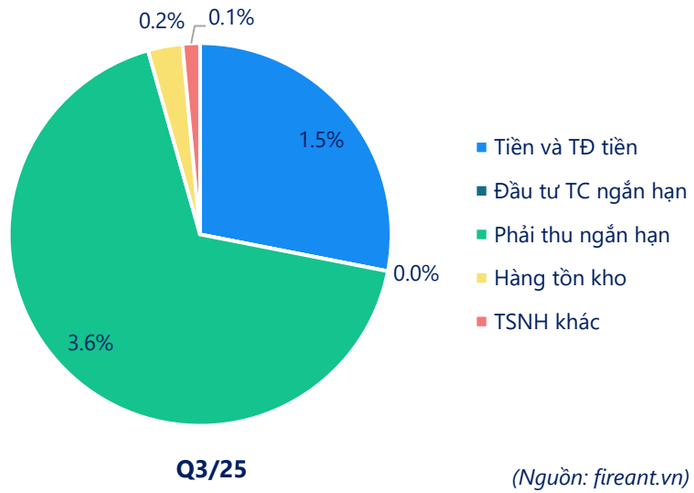
	YTD	1T	3T	6T
S72	0.0%	1.4%	1.4%	1.4%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



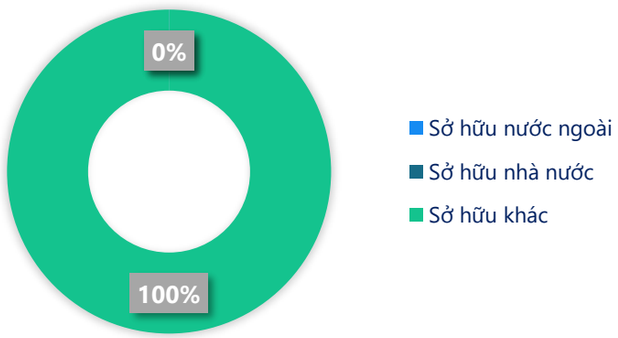
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



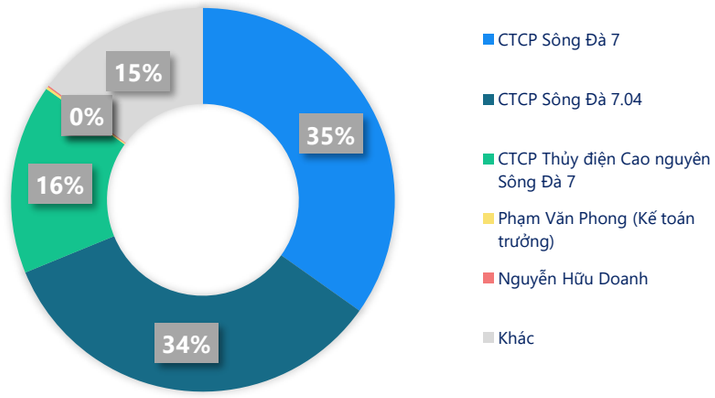
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



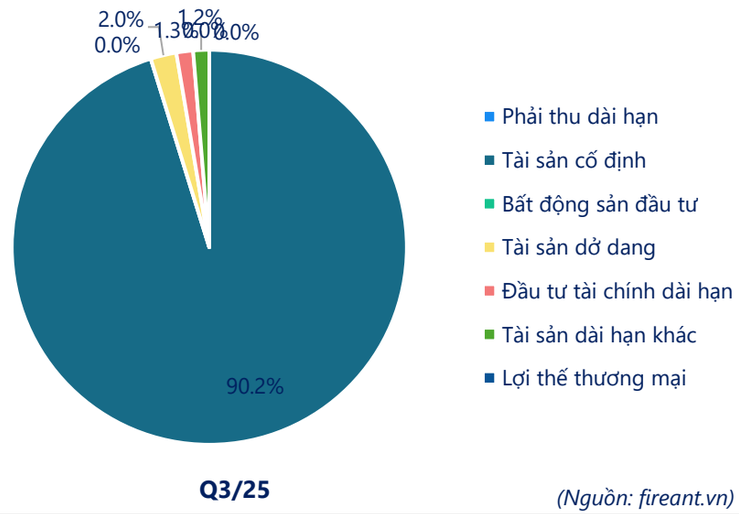
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

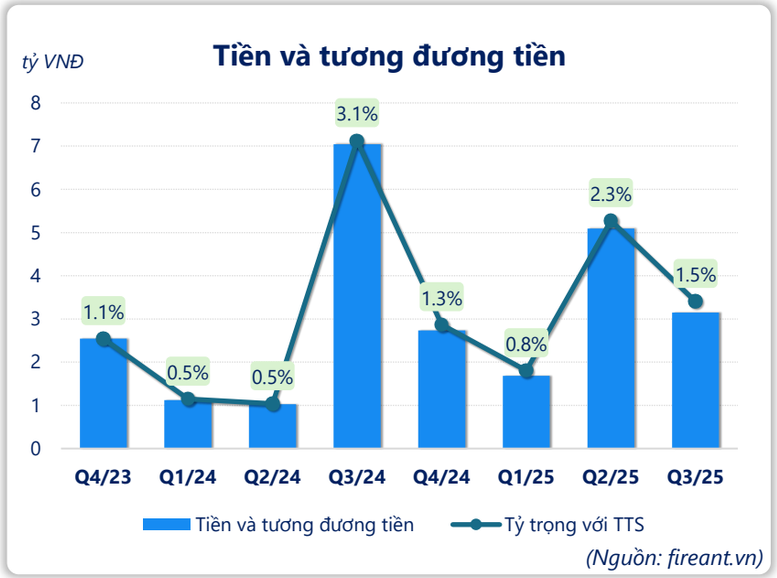
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



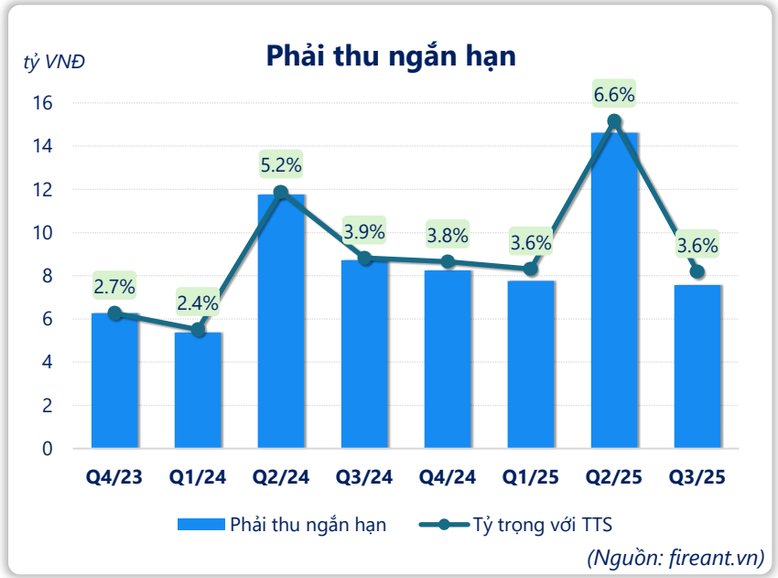
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

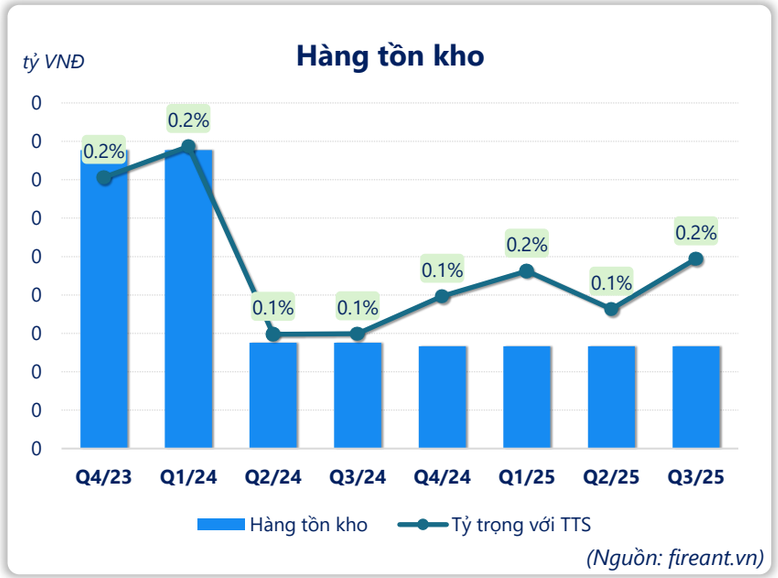
CTCP Sông Đà 7.02 (UPCOM: S72)



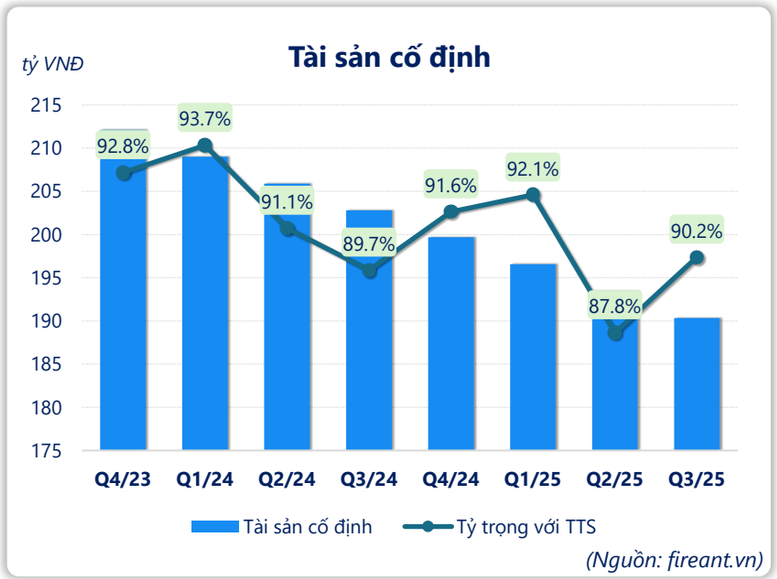
(Nguồn: fireant.vn)



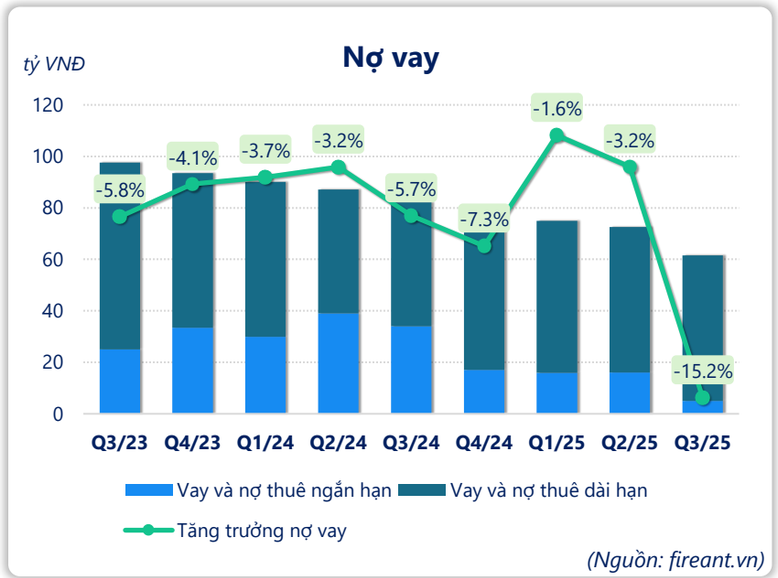
(Nguồn: fireant.vn)



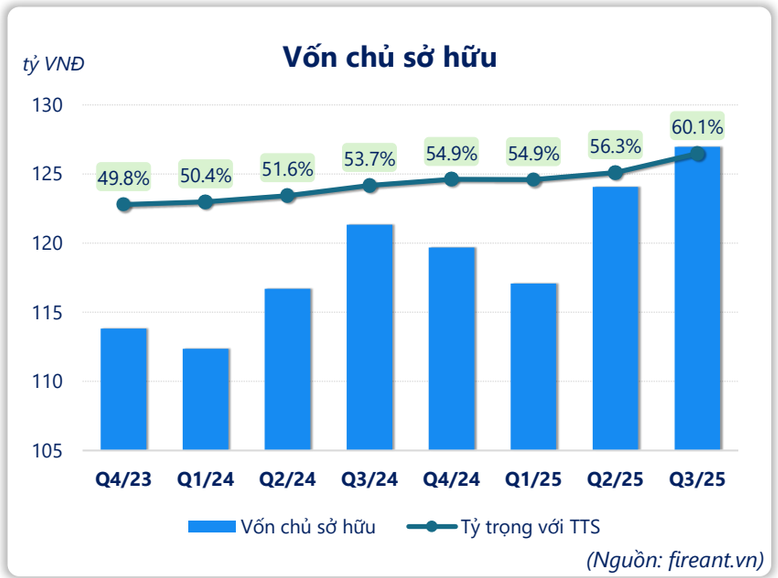
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



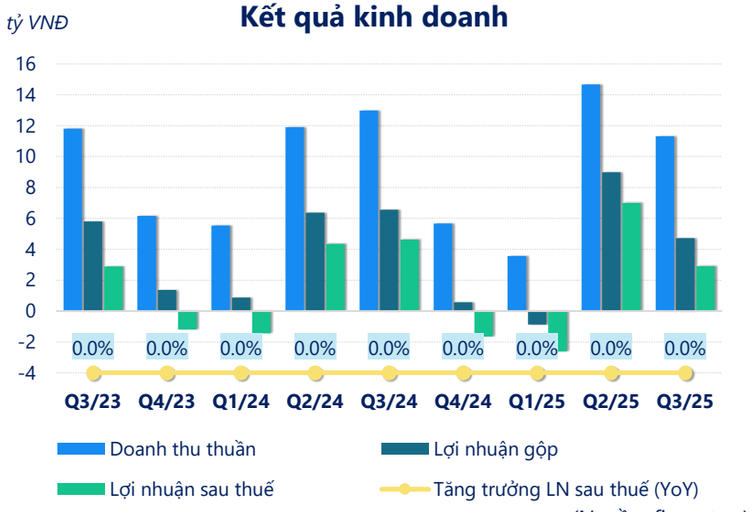
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

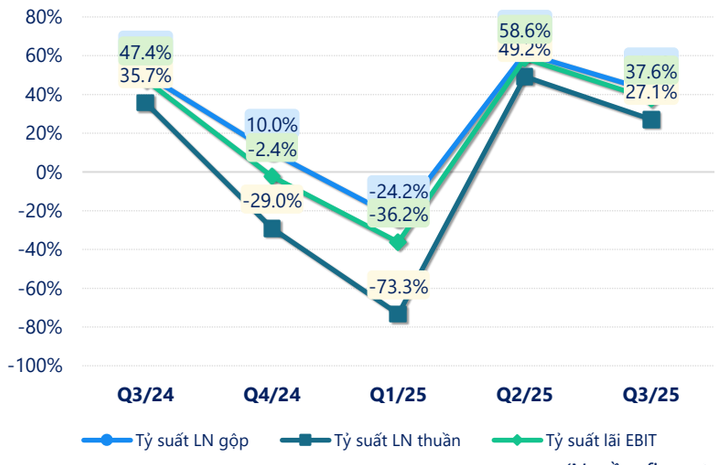
CTCP Sông Đà 7.02 (UPCOM: S72)

Kết quả kinh doanh



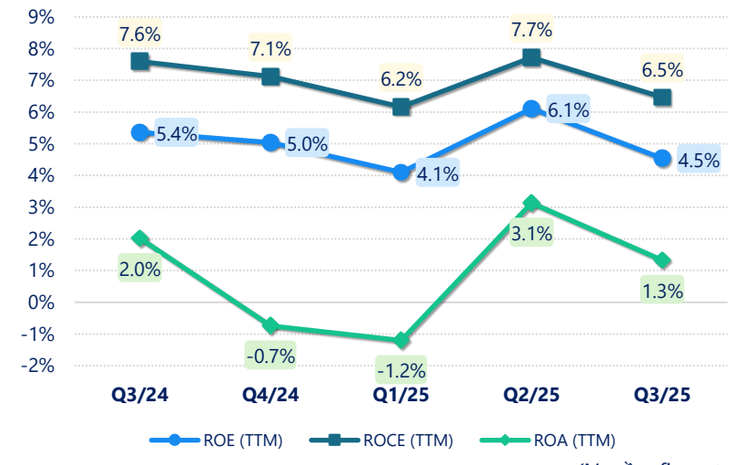
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



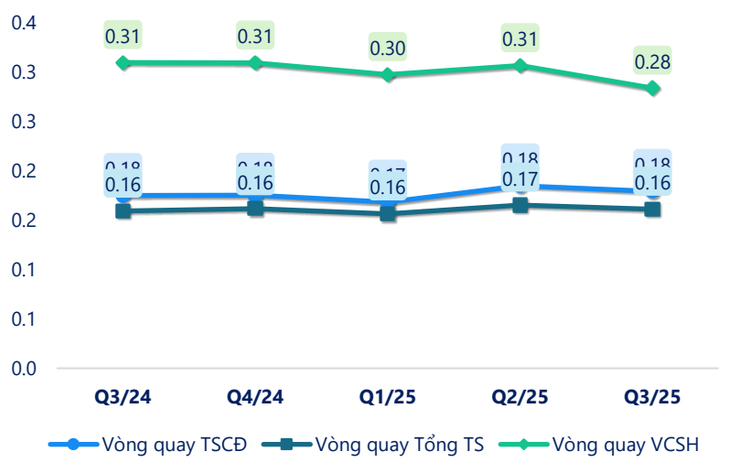
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



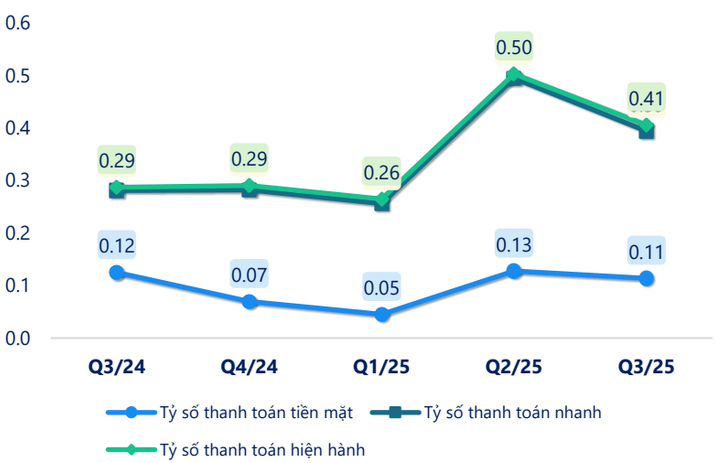
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



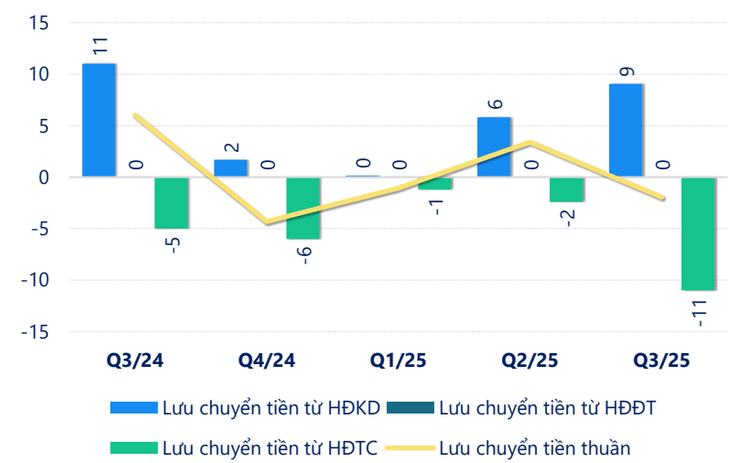
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Sông Đà 7.02 (UPCOM: S72)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**211**	**218**	**-3.1%**
Tài sản ngắn hạn	11.2	11.4	-1.6%
Tiền và tương đương tiền	3.15	2.74	15.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	7.57	8.32	-9.1%
Hàng tồn kho	0.33	0.33	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.17	0	
Tài sản dài hạn	**200**	**207**	**-3.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	190	200	-4.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.22	4.19	0.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.74	2.74	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**2.62**	**0.00**	**100749%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	84.2	98.3	-14.4%
Nợ ngắn hạn	**27.6**	**39.3**	**-29.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5.00	17.1	-70.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.96	5.93	0.4%
Nợ dài hạn	56.5	59.0	-4.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	56.5	59.0	-4.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**127**	**120**	**6.1%**
Vốn chủ sở hữu	**127**	**120**	**6.1%**
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	13.0	5.67	3.57	14.7	11.3
Giá vốn hàng bán	6.44	5.10	4.44	5.70	6.59
Lợi nhuận gộp	6.55	0.57	-0.86	8.97	4.72
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Chi phí TC	1.53	1.51	1.33	1.38	1.19
Chi phí lãi vay	1.53	1.51	1.33	1.38	1.19
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	0.39	0.71	0.43	0.37	0.47
LN thuần từ HĐKD	4.63	-1.65	-2.62	7.22	3.07
Lợi nhuận khác	0.00	0.00	0.00	0.00	-0.01
LN trước thuế	4.63	-1.65	-2.62	7.22	3.06
Lợi nhuận sau thuế	4.63	-1.65	-2.62	6.99	2.91
LNST của CĐ cty mẹ	4.63	-1.65	-2.62	6.99	2.91

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.0	1.69	0.15	5.81	9.06
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.00	-6.00	-1.20	-2.40	-11.0
Tiền đầu kỳ	1.03	7.05	2.74	1.68	5.09
Lưu chuyển tiền thuần	**6.02**	**-4.31**	**-1.05**	**3.41**	**-1.94**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	7.05	2.74	1.68	5.09	3.15

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic